AAT SERVICES CO., LTD.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
của CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VINASHIN PETRO
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

kèm theo

BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN VIÊN

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ KIỂM TOÁN, KẾ TOÁN VÀ TƯ VẤN THUẾ AAT
AUDITING, ACCOUNTING AND TAX ADVISORY SERVICES COMPANY LIMITED

Trụ sở chính:
Add: P.2407 Nhà 34T - Khu ĐTM Trung Hòa Nhân Chính - Đường Hoàng Đạo Thuý - P. Trung Hòa - Q. Cầu Giấy - TP. Hà Nội
VPGD: P1501 - 17T5 - Đường Hoàng Đạo Thuý - TP. Hà Nội
Tel: 84.4.2.2210082/84.4.2.2413585 - Fax: 84.4.2.2210084
Email: info@aat.com.vn - Website: http://www.aat.com.vn - Tax Code: 0102283607

Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh:
Add: Tầng 4 - Toà nhà Mirae Business Center, Số 268 Tô Hiến Thành, P.15, Q.10, TP. Hồ Chí Minh
Tel: 84.8.3979 8188 - Fax: 84.8.3979 8189 - Email: aat-hcm@aat.com.vn

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	03 - 05
Báo cáo Kiểm toán	05- 06
Báo cáo tài chính	
Bảng cân đối kế toán	07-10
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	12
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	13-30

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Khoáng sản Vinashin Petro (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Khoáng sản Vinashin Petro được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0400577169 do Sở Kế hoạch Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp lần đầu ngày 14 tháng 06 năm 2007 và được đăng ký thay đổi lần thứ 13 vào ngày 30 tháng 12 năm 2013.

Ngành nghề kinh doanh như sau:

- Khai thác và chế biến khoáng sản, sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác, sản xuất vật liệu xây dựng (sản xuất trong khu công nghiệp);
- Xây dựng nhà các loại: Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, đầu tư hạ tầng khu đô thị, khu công nghiệp, khu du lịch, khu dân cư; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Xây dựng các công trình giao thông, thủy lợi, thủy điện, bến cảng, công trình kỹ thuật hạ tầng khi đô thị, khu công nghiệp, khu dân cư, khu du lịch; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Xây dựng các công trình giao thông, thủy lợi, thủy điện, bến cảng, công trình kỹ thuật hạ tầng khi đô thị, khu công nghiệp, khu dân cư, khu du lịch;
- Chuẩn bị mặt bằng; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ trở xuống); Giáo dục nghề nghiệp; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Phá dỡ;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; Cho thuê xe có động cơ; Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác; Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Lắp đặt hệ thống điện.

Trụ sở chính của Công ty tại 385 Cách Mạng Tháng 8, phường Khuê Trung, quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0400577169 đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 30/12/2013 là 54.000.000.000 đồng *(Bằng chữ: Năm mươi tư tỷ đồng chẵn).*

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 là 2.702.356.904 VND

Lợi nhuân chưa phân phối lũy kế đến thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 1.094.637.111 VND

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Trương Thế Sơn	:	Chủ tịch HĐQT
Ông Phạm Văn Hải	:	Thành viên
Ông Lê Văn Long	:	Thành viên
Ông Tạ Bá Long	:	Thành viên *(đại diện Ngân hàng TMCP Dầu khí Toàn Cầu)*
Ông Trần Vĩnh Thành	:	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Trần Vĩnh Thành	:	Tổng Giám đốc
Ông Phùng Đại Hải	:	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Linh	:	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Khánh Thiên	:	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đoàn Nguyễn Minh Huy	:	Phó Tổng Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Kiểm toán, Kế toán và Tư vấn Thuế AAT đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 của Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Phê duyệt báo cáo tài chính

Chúng tôi, Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Khoáng sản Vinashin Petro phê duyệt Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 21 năm 2013 của Công ty.

Đà Nẵng, ngày 28 tháng 02 năm 2014
Thay mặt Hội đồng Quản trị
Chủ tịch HĐQT

Trương Thế Sơn

Đà Nẵng, ngày 28 tháng 02 năm 2014
TM. Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VINASHIN PETRO

Trần Vĩnh Thành

Số: 67/2014/BCKT-TC/AAT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Công ty Cổ phần Khoáng sản Vinashin Petro

Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Khoáng sản Vinashin Petro

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Công ty Cổ phần Khoáng sản Vinashin Petro được lập ngày 28 tháng 02 năm 2014, được trình bày từ trang 07 đến trang 30 kèm theo bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Khoáng sản Vinashin Petro tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định về kế toán có liên quan.

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2014

Công ty TNHH Dịch vụ Kiểm toán, Kế toán và Tư vấn Thuế AAT
Phó Giám đốc

Nguyễn Xuân Hòa
Giấy chứng nhận đăng kí hành nghề kiểm toán số 0909-2012-141-1

Kiểm toán viên

Nguyễn Đại Hùng
Giấy chứng nhận đăng kí hành nghề kiểm toán số 1000-2013-141-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**55.687.832.164**	**59.022.724.132**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**2.503.217.556**	**2.735.516.850**
1. Tiền	111	V.01	2.503.217.556	2.735.516.850
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	V.02	-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**26.389.394.494**	**41.815.304.944**
1. Phải thu khách hàng	131		7.816.776.327	4.768.921.230
2. Trả trước cho người bán	132		8.088.708.538	16.123.711.227
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	10.483.909.629	20.922.672.487
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**		**19.578.765.149**	**11.860.471.666**
1. Hàng tồn kho	141	V.04	19.578.765.149	11.860.471.666
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**7.216.454.965**	**2.611.430.672**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		110.000.000	110.000.000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		7.106.454.965	2.501.430.672
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**29.627.374.559**	**3.518.332.488**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
II. Tài sản cố định	**220**		**20.479.004.215**	**3.321.774.350**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	20.479.004.215	3.321.774.350
- Nguyên giá	222		*25.205.619.716*	*7.209.775.891*
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		*(4.726.615.501)*	*(3.888.001.541)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	-	-
III. Bất động sản đầu tư	**240**	**V.12**	-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**V.13**	**8.950.000.000**	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		8.950.000.000	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**198.370.344**	**196.558.138**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	-	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		198.370.344	196.558.138
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**85.315.206.723**	**62.541.056.620**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		**30.220.569.612**	**37.148.776.413**
I. Nợ ngắn hạn	310		**30.220.569.612**	**37.061.275.813**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	8.435.000.000	11.650.000.000
2. Phải trả người bán	312		11.479.034.742	5.736.142.921
3. Người mua trả tiền trước	313		8.730.712.308	10.151.981.259
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	1.102.161.034	600.626.386
5. Phải trả người lao động	315		-	-
6. Chi phí phải trả	316	V.17	-	677.421.907
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.18	473.661.528	8.245.103.340
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		-	**87.500.600**
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	-	87.500.600
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338	V.33	-	-
9. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	339		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		**55.094.637.111**	**25.392.280.207**
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	**55.094.637.111**	**25.392.280.207**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		54.000.000.000	27.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		-	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		1.094.637.111	(1.607.719.793)
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
12 Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432	V.23	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN			**85.315.206.723**	**62.541.056.620**

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		V.24	-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý			-	-
5. Ngoại tệ các loại			-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			-	-

Đà Nẵng, ngày 28 tháng 02 năm 2014

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Hồ Thị Trà Giang	Lê Văn Bình	Trần Vĩnh Thành

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Năm 2013

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	00	**VI.25**	**54.114.258.021**	**34.800.570.033**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	**VI.27**	**54.114.258.021**	**34.800.570.033**
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	46.987.965.282	29.687.873.264
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		**7.126.292.739**	**5.112.696.769**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	3.936.104	6.876.940
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	1.139.460.837	1.580.579.915
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*1.139.460.837*	*1.580.579.915*
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2.793.912.524	2.079.775.671
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**3.196.855.482**	**1.459.218.123**
11. Thu nhập khác	31		-	931.818.182
12. Chi phí khác	32		97.214.656	1.131.637.529
13. Lợi nhuận khác	**40**		**(97.214.656)**	**(199.819.347)**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**3.099.640.826**	**1.259.398.776**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	397.283.922	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	**60**		**2.702.356.904**	**1.259.398.776**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)			**1.001**	**466**

Đà Nẵng, ngày 28 tháng 02 năm 2014

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Hồ Thị Trà Giang	Lê Văn Bình	Trần Vĩnh Thành

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2013

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		58.672.505.714	43.943.029.411
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(46.104.259.998)	(37.441.210.956)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(2.973.812.323)	(4.229.479.950)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(1.139.460.837)	(1.580.579.915)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05			
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06			
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(6.571.003.250)	(5.608.833.682)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**1.883.969.306**	**(4.917.075.092)**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(1.200.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	1.200.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			6.876.940
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		-	**6.876.940**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		10.486.000.000	26.028.950.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(12.602.268.600)	(19.587.816.400)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(2.116.268.600)**	**6.441.133.600**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**(232.299.294)**	**1.530.935.448**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**2.735.516.850**	**1.204.581.402**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**VII.34**	**2.503.217.556**	**2.735.516.850**

Đà Nẵng, ngày 28 tháng 02 năm 2014

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Hồ Thị Trà Giang	Lê Văn Bình	Trần Vĩnh Thành

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2013

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Khoáng sản Vinashin Petro được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0400577169 do Sở Kế hoạch Đầu tư TP Đà Nẵng cấp ngày 14 tháng 06 năm 2007 và được đăng ký thay đổi lần thứ 13 vào ngày 30 tháng 12 năm 2013.

Trụ sở chính của Công ty tại 385 Cách Mạng Tháng 8, phường Khuê Trung, quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0400577169 đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 30/12/2013 là 54.000.000.000 đồng *(Bằng chữ: Năm mươi tư tỷ đồng chẵn).*

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh chính của Công ty là khai thác đá và xây dựng.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Khai thác và chế biến khoáng sản, sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác, sản xuất vật liệu xây dựng (sản xuất trong khu công nghiệp);
- Xây dựng nhà các loại: Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, đầu tư hạ tầng khu đô thị, khu công nghiệp, khu du lịch, khu dân cư; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Xây dựng các công trình giao thông, thủy lợi, thủy điện, bến cảng, công trình kỹ thuật hạ tầng khi đô thị, khu công nghiệp, khu dân cư, khu du lịch; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Xây dựng các công trình giao thông, thủy lợi, thủy điện, bến cảng, công trình kỹ thuật hạ tầng khi đô thị, khu công nghiệp, khu dân cư, khu du lịch;
- Chuẩn bị mặt bằng; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ trở xuống); Giáo dục nghề nghiệp; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Phá dỡ;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; Cho thuê xe có động cơ; Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác; Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Lắp đặt hệ thống điện.

II. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. *Hình thức kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

4. *Cơ sở hoạt động liên tục*

Các báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở hoạt động liên tục với giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động trong tương lai có thể nhìn thấy trước.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch bình quân của các ngân hàng thương mại Công ty có mở tài khoản công bố vào ngày cuối kỳ.
Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hóa nguyên liệu, vật liệu thành thành phẩm.

Những chi phí không được ghi nhận vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất;
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường;
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng;
- Chi phí bán hàng;
- Chi phí quản lý doanh nghiệp

b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất kinh doanh bình thường trừ (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trong năm.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được áp dụng theo Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 và được điều chỉnh sửa đổi bổ sung theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng, thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10-35 năm
- Máy móc, thiết bị	06-10 năm
- Phương tiện vận tải	06-10 năm

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần luỹ kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt đông kinh doanh thông thường khác.

Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " các khoản tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn đến 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Các khoản đầu tư cổ phiếu và góp vốn dài hạn được kế toán theo nguyên tắc giá gốc. Tại thời điểm 31/12/2013, việc xem xét trích lập dự phòng với các khoản đầu tư này được dựa trên cơ sở tình hình tài chính của các doanh nghiệp nhận góp vốn.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm: Lãi tiền vay ngắn hạn, lãi tiền vay dài hạn, kể cả lãi tiền vay trên các khoản thấu chi; Phần phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội phát sinh liên quan đến những khoản vay do phát hành trái phiếu; Phần phân bổ các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay và chi phí tài chính của tài sản thuê tài chính.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Các chi phí đi vay được vốn hóa khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy.

Theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay", việc vốn hóa chi phí đi vay vào giá trị tài sản dở dang được bắt đầu khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Các chi phí cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bắt đầu phát sinh;
- Các chi phí đi vay phát sinh;
- Các hoạt động cần thiết trong việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đang được tiến hành.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của các khoản vốn vay riêng biệt trong khi chờ được sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hóa.

Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tài chính sau. Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn;
- Chi phí thuê văn phòng, nhà xưởng phát sinh trong các kỳ sau;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng ngoại trừ các thiết bị do các đội thi công sử dụng, chi phí được xác định theo số thu được từ các đội xây dựng.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo 2 trường hợp sau:

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định vào ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ mà không phụ thuộc vào hoá đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hoá đơn là bao nhiêu.
- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ, được phản ánh trên hoá đơn đã lập.

Đối với hợp đồng xây dựng với giá cố định, kết quả của hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy khi đồng thời thoả mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Tổng doanh thu của hợp đồng tính toán được một cách đáng tin cậy;
- Doanh nghiệp thu được lợi ích kinh tế từ hợp đồng;
- Chi phí để hoàn thành hợp đồng và phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ được tính toán một cách đáng tin cậy;
- Các khoản chi phí liên quan đến hợp đồng có thể xác định được rõ ràng và tính toán được một cách đáng tin cậy để tổng chi phí thực tế của hợp đồng có thể so sánh được với tổng dự toán.

Đối với hợp đồng xây dựng với chi phí phụ thêm, kết quả của hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy khi đồng thời thoả mãn hai (2) điều kiện sau:

- Doanh nghiệp thu được lợi ích kinh tế từ hợp đồng;
- Các khoản chi phí liên quan đến hợp đồng có thể xác định được rõ ràng và tính toán được một cách đáng tin cậy không kể có thể được hoàn trả hay không.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

14. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

15. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

a) Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán đến 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản dài hạn.

b) Lập dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi là dự phòng phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán, điều kiện lập dự phòng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính ban hành và Thông tư 34/2011/TT-BTC ngày 14 tháng 03 năm 2011 sửa đổi bổ sung Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009.

16. Công cụ tài chính

a) Tài sản tài chính

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu

tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các công cụ tài chính được niêm yết, không được niêm yết.

b) Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của công ty gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

17. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

Lĩnh vực kinh doanh thành phẩm: đá các loại làm vật liệu xây dựng thông thường (đá 1x2, đá 2x4, đá 0,5x1, đá cấp phối)

Lĩnh vực kinh doanh bán hàng hóa: Cấp ứng nguyên vật liệu cho các nhà thầu phụ (nhựa đường 60/70, dầu FO, đá các loại, nhũ tương...)

Lĩnh vực xây dựng: Thảm bê tông nhựa nóng các loại.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty được phân bố chủ yếu ở khu vực Đà Nẵng.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1 . TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	2.485.393.602	2.667.534.639
Tiền gửi ngân hàng	17.823.954	67.982.211
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển CN Hải Vân	*1.382.341*	*1.908.628*
- Ngân hàng NN&PTNT Quận Thanh	*582.892*	*582.892*
- Ngân hàng Quân đội CN Đà Nẵng	*1.771.516*	*1.771.516*
- Ngân hàng Sài Gòn CN Đà Nẵng	*2.002.170*	*1.974.450*
- Ngân hàng GPB-CN Đà Nẵng	*2.906.202*	*2.906.202*
- Ngân hàng Sacombank- CN Cẩm Lệ	*1.015.340*	*1.002.408*
- Ngân hàng ĐT&PT CN Đà Nẵng	*2.579.477*	*2.854.919*
- Ngân hàng TMCP Liên Việt	*1.863.607*	*52.458.565*
- Ngân hàng Liên doanh Việt Nga	*1.253.476*	*1.250.351*
- Ngân hàng NN&PTNT KCN Đại Nam	*1.279.066*	*1.272.280*
- Ngân hàng TMCP ACB- CN Thanh Khê	*340.310*	-
- Ngân hàng TMCP Quân đội- 54 Điện Biên Phủ	*847.557*	-
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng	**2.503.217.556**	**2.735.516.850**

2 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

3 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu khác	356.297.578	3.855.841.487
Phải thu tổ chức, cá nhân	10.127.612.051	17.066.831.000
- Ông Trương Thế Sơn	*3.922.542.498*	*6.842.550.000*
- Công ty CP Vinas A Lưới	*6.205.069.553*	*10.224.281.000*
Cộng	**10.483.909.629**	**20.922.672.487**

4 . HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Nguyên vật liệu	965.022.367	590.919.703
Chi phí SXKD dở dang	16.164.886.782	8.758.184.555
Thành phẩm	2.448.856.000	2.511.367.408
Cộng	**19.578.765.149**	**11.860.471.666**

5 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

6 . PHẢI THU DÀI HẠN NỘI BỘ

7 . PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

8 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
I. Nguyên giá						
Số dư đầu năm	1.411.432.865	4.170.218.800	811.638.635	816.485.591		**7.209.775.891**
Tăng trong năm	7.770.000.000	10.317.272.727	-	-	-	18.087.272.727
- Tăng khác	*7.770.000.000*	*10.317.272.727*	-	-	-	*18.087.272.727*
Giảm trong năm	30.930.401	46.212.801	-	14.285.700	-	91.428.902,00
- Giảm khác	*30.930.401*	*46.212.801*	-	*14.285.700*	-	*91.428.902,00*
Số dư cuối năm	9.150.502.464	14.441.278.726	811.638.635	802.199.891		**25.205.619.716**
II. Giá trị hao mòn luỹ kế						
Số dư đầu năm	256.011.471	2.307.543.344	791.211.135	*533.235.591*	-	**3.888.001.541**
Tăng trong năm		806.615.362	20.427.500	103.000.000	-	930.042.862
- Số khấu hao trong năm	-	*806.615.362*	*20.427.500*	*103.000.000*	-	*930.042.862*
Giảm trong năm	30.930.401	46.212.801	-	14.285.700	-	91.428.902
- Giảm khác	*30.930.401*	*46.212.801*	-	*14.285.700*	-	*91.428.902*
Số dư cuối năm	225.081.070	3.067.945.905	811.638.635	*621.949.891*	-	**4.726.615.501**
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu năm	1.155.421.394	1.862.675.456	20.427.500	283.250.000	-	3.321.774.350
2. Tại ngày cuối năm	8.925.421.394	11.373.332.821	-	180.250.000	-	20.479.004.215

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

10 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

12 . TĂNG GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

13 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư vào công ty con				
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	895.000	8.950.000.000		
Góp vốn liên doanh Công ty CP Đất Mới - chiếm tỷ lệ 44,75%.	*895.000*	*8.950.000.000*		
Đầu tư dài hạn khác	-	-	-	-

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

15 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

		Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Vay ngắn hạn		8.435.000.000	*11.650.000.000*
- Vay ngắn hạn ngân hàng	*(*)*	*7.685.000.000*	*9.600.000.000*
- Vay đối tượng khác		*750.000.000*	*1.050.000.000*
Nợ dài hạn đến hạn trả		-	1.000.000.000
Cộng		**8.435.000.000**	**11.650.000.000**

(*) Vay ngắn hạn Ngân hàng Liên doanh Việt Nga - Chi nhánh Đà Nẵng theo Hợp đồng số 31/2013/HĐTD ngày 24/07/2013 với mức dư nợ tối đa 3.185.000.000 VNĐ.

(*) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt- Chi nhánh Đà Nẵng theo hợp đồng hạn mức tín dụng số 0025A/2012/HĐTD.410 ngày 26/04/2012 với hạn mức tín dụng chung 6.500.000.000 VNĐ, thời hạn của hạn mức tín dụng 12 tháng, thời gian tối đa của khoản vay trong hạn mức tối đa không quá 9 tháng, lãi suất cho vay được ghi cụ thể trên khế ước nhận nợ mỗi lần rút vốn.

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Thuế giá trị gia tăng	566.730.749	561.264.923
Thuế thu nhập doanh nghiệp	418.581.985	21.298.063
Cộng	**1.102.161.034**	**600.626.386**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

18 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Kinh phí công đoàn	3.710.071	35.741.351
Bảo hiểm xã hội	180.438.309	110.369.027
Bảo hiểm y tế	6.803.744	12.104.964
Bảo hiểm thất nghiệp	3.023.880	4.710.976
Các khoản phải trả, phải nộp khác	279.685.524	8.082.177.022
Cộng	**473.661.528**	**8.245.103.340**

19 . PHẢI TRẢ DÀI HẠN NỘI BỘ

20 . VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Vay dài hạn	-	87.500.600
- Vay Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín- Chi nhánh Cẩm Lệ	-	*87.500.600*
Cộng	**-**	**87.500.600**

21 . TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI PHẢI TRẢ

22 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	**27.000.000.000**		**(2.867.118.569)**	**24.132.881.431**
Tăng vốn trong năm trước				
Lãi trong năm trước			1.259.398.776	
Tăng khác				
Giảm khác				
Số dư cuối năm trước	**27.000.000.000**	**-**	**(1.607.719.793)**	**25.392.280.207**
Tăng vốn trong năm nay	27.000.000.000			**27.000.000.000**
Lãi trong năm nay			2.702.356.904	**2.702.356.904**
Tăng khác				-
Giảm khác				-
Số dư cuối năm nay	**54.000.000.000**	**-**	**1.094.637.111**	**55.094.637.111**

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Vốn góp của đối tượng khác	54.000.000.000	27.000.000.000
- Vốn do pháp nhân nắm giữ (Ng.hàng TMCP Dầu khí Toàn Cầu)	*2.700.000.000*	*2.700.000.000*
- Vốn do thể nhân nắm giữ	*51.300.000.000*	*24.300.000.000*
	54.000.000.000	**27.000.000.000**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	*27.000.000.000*	*27.000.000.000*
- Vốn góp tăng trong năm	*27.000.000.000*	
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	*54.000.000.000*	*27.000.000.000*
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d) Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.400.000	2.700.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.400.000	2.700.000
- Cổ phiếu phổ thông	*5.400.000*	*2.700.000*
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.400.000	2.700.000
- Cổ phiếu phổ thông	*5.400.000*	*2.700.000*
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:		10.000 đồng

e) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2.702.356.904	1.259.398.776
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	2.702.356.904	1.259.398.776
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	2.700.000	2.700.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**1.001**	**466**

23 . NGUỒN KINH PHÍ

24 . TÀI SẢN THUÊ NGOÀI

VI. Thông tin vổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả kinh doanh

25 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng hóa	767.302.595	-
Doanh thu bán thành phẩm	470.000.000	1.075.156.817
Doanh thu hợp đồng xây dựng	52.876.955.426	33.725.413.216
Cộng	**54.114.258.021**	**34.800.570.033**

26 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

27 . DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu thuần bán hàng hóa	767.302.595	-
Doanh thu thuần bán thành phẩm	470.000.000	1.075.156.817
Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng	52.876.955.426	33.725.413.216
Cộng	**54.114.258.021**	**34.800.570.033**

28 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn hoạt động bán hàng hóa	775.514.836	-
Giá vốn của hoạt động bán thành phẩm	292.000.000	866.540.000
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	45.920.450.446	28.821.333.264
Cộng	**46.987.965.282**	**29.687.873.264**

29 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, cho vay	3.936.104	6.876.940
Cộng	**3.936.104**	**6.876.940**

30 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	1.139.460.837	1.580.579.915
Cộng	**1.139.460.837**	**1.580.579.915**

31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	3.099.640.826	1.259.398.776
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	(1.510.505.137)	(2.867.118.569)
- Các khoản điều chỉnh tăng	*97.214.656*	
- Các khoản điều chỉnh giảm (lỗ lũy kế các năm trước)	*1.607.719.793*	*2.867.118.569*
Tổng thu nhập chịu thuế TNDN	1.589.135.689	(1.607.719.793)
Thuế suất thuế TNDN	25%	25%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**397.283.922**	-

32 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

33 . CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên vật liệu	42.409.705.181	22.713.088.367
Chi phí nhân công	2.973.812.323	2.354.145.108
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.985.464.256	930.042.862
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.287.861.337	4.620.332.799
Chi phí khác bằng tiền	2.843.328.192	3.085.397.455
Cộng	**57.500.171.289**	**33.703.006.591**

34 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty:

Đơn vị tính: VND

34 . 1. Tài sản tài chính

	Giá trị sổ kế toán			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị gốc	Dự phòng	Giá trị gốc	Dự phòng
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.503.217.556		2.735.516.850	
Phải thu khách hàng	7.816.776.327		4.768.921.230	
Trả trước cho người bán	8.088.708.538		16.123.711.227	
Phải thu khác	10.127.612.051		17.066.831.000	
Đầu tư tài chính ngắn hạn				
Đầu tư tài chính dài hạn	8.950.000.000		-	
Cộng	**37.486.314.472**		**40.694.980.307**	

34 . 2. Nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ kế toán	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay và nợ ngắn hạn	8.435.000.000	11.650.000.000
Phải trả người bán	11.479.034.742	5.736.142.921
Người mua trả tiền trước	8.730.712.308	10.151.981.259
Chi phí phải trả	-	6.670.700
Phải trả khác	473.661.528	8.245.103.340
Vay và nợ dài hạn	-	87.500.600
Cộng	**29.118.408.578**	**35.877.398.820**

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

35. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Đơn vị tính : VND

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của công ty như sau:

	Hàng hóa	Thành phẩm	Hợp đồng xây dựng	Tổng cộng
Năm nay				
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	767.302.595	470.000.000	52.876.955.426	54.114.258.021
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	-	-	-	-
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	***767.302.595***	***470.000.000***	***52.876.955.426***	***54.114.258.021***
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	(8.212.241)	178.000.000	6.956.504.980	7.126.292.739
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				2.793.912.524
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				4.332.380.215
Doanh thu hoạt động tài chính				3.936.104
Chi phí tài chính				1.139.460.837
Thu nhập khác				-
Chi phí khác				97.214.656
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				397.283.922
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				**2.799.571.560**
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	-	-
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn		-		***930.042.862***
Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền (trừ chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn)	-	-	-	-

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của công ty như sau (tiếp):

	Hàng hóa	Thành phẩm	Hợp đồng xây dựng	Tổng cộng
Năm trước				
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	-	1.075.156.817	33.725.413.216	34.800.570.033
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	-	-	-	-
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	-	***1.075.156.817***	***33.725.413.216***	***34.800.570.033***
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	-	208.616.817	4.904.079.952	5.112.696.769
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				2.079.775.671
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				3.032.921.098
Doanh thu hoạt động tài chính				6.876.940
Chi phí tài chính				1.580.579.915
Thu nhập khác				931.818.182
Chi phí khác				1.131.637.529
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				***2.391.036.305***
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	-	-	-	***752.070.451***
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn				***607.680.003***
Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền (trừ chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn)	-	-	-	-

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

Đơn vị tính: VND

	Hàng hóa	Thành phẩm	Hợp đồng xây dựng	Tổng cộng
Số cuối năm				
Tài sản trực tiếp của bộ phận	646.744.525	396.153.915	44.568.963.625	45.611.862.065
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận				39.347.047.080
Tổng tài sản				***84.958.909.145***
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	286.560.177	175.528.252	19.747.658.621	20.209.747.050
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận				9.654.524.984
Tổng nợ phải trả				***29.864.272.034***
Số đầu năm				
Tài sản trực tiếp của bộ phận	-	1.539.177.169	48.280.757.954	49.819.935.123
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận	-			8.865.280.010
Tổng tài sản				***58.685.215.133***
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	-	490.860.495	15.397.263.685	15.888.124.180
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận				17.404.810.746
Tổng nợ phải trả				***33.292.934.926***

BÁO CÁO BỘ PHẬN THỨ YẾU: THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Năm nay

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Bắc Miền Trung	Đà Nẵng	Miền Bắc	Khác	Tổng cộng
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	1.300.176.020	39.015.517.707	13.798.564.294	-	**54.114.258.021**
Tài sản bộ phận	492.038.719	14.765.035.700	5.221.929.796	-	**20.479.004.215**
Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ	-	-	-	-	-

Năm trước

Chỉ tiêu	Bắc Miền Trung	Đà Nẵng	Miền Bắc	Khác	Tổng cộng
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	-	32.113.961.733	2.686.608.300	-	**34.800.570.033**
Tài sản bộ phận		3.065.332.960	256.441.390		**3.321.774.350**
Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ					

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN T

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 . **Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác**

2 . **Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm**

3 . **Thông tin về các bên liên quan**

a. **Giao dịch các bên liên quan**

Công ty Cổ phần Khoáng sản Vina A Lưới là công ty do ông Trương Thế Sơn làm Tổng Giám đốc.

Tại thời điểm 31/12/2013 số dư các khoản phải thu phải trả với các bên liên quan như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Các khoản phải thu khác	**10.127.612.051**	**17.066.831.000**
Ông Trương Thế Sơn	3.922.542.498	6.842.550.000
Công ty CP Khoáng sản Vina A Lưới	6.205.069.553	10.224.281.000
Các khoản phải trả người bán	**5.598.278.428**	**15.526.309.591**
Công ty CP Khoáng sản Vina A Lưới	5.598.278.428	15.526.309.591

b . **Thù lao chi trả trong năm cho Ban Tổng Giám đốc**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tiền lương Ban Tổng Giám đốc	312.473.664	281.284.926
Cộng	**312.473.664**	**281.284.926**

4 . **Trình bầy tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận**

5 . **Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 của Công ty Cổ phần Khoáng sản Vinashin Petro chưa được kiểm toán.

6 . **Thông tin về hoạt động liên tục**

Báo cáo tài chính này được lập trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

7 . **Những thông tin khác**

Ngoài những thông tin đã trình bày trên, trong năm Công ty không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra đòi hỏi phải trình bày hay công bố trên Báo cáo tài chính

Đà Nẵng, ngày 28 tháng 02 năm 2014

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Hồ Thị Trà Giang	Lê Văn Bình	Trần Vĩnh Thành

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VINASHIN PETRO